

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **414** /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày **03** tháng 03 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu TB2026-SCĐK-001 “Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế cho thiết bị chính phần Turbine – máy phát, các van hơi chính turbine và các bơm dầu bôi trơn turbine – máy phát phục vụ BDSC định kỳ năm 2026 - NMNĐ Thái Bình 2” (lần 3)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế cho thiết bị chính phần Turbine – máy phát, các van hơi chính turbine và các bơm dầu bôi trơn turbine – máy phát phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp các vật tư dự phòng rủi ro, thay thế cho thiết bị chính phần Turbine – máy phát, các van hơi chính turbine và các bơm dầu bôi trơn turbine – máy phát phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1 đính kèm*;
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Thời gian giao hàng dự kiến 17/08/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 06/03/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty như *Phụ lục 2 đính kèm*.
- Phương thức gửi báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhambaogia.hn@pvpgb.vn; longh@pvpgb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Ông Hoàng Long – Phòng Thương mại, Tel: 0943698689.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (H.T.H.T).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Thị Thu Hương





Phụ lục: Phạm vi công việc TB2026-SCDK-001 Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro/thay thế cho thiết bị chính phần turbine-máy phát, các van hơi chính turbine và các bơm đầu bôi trơn turbine-máy phát phục vụ công tác BDSC định kỳ năm 2026 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
1	S1.II.12.1-01-01 S2.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	53203355	BOX NUT (X-OVER)	3KS137984P001	Cái	0	13,00	13,00		TOSHIBA	
2	S1.II.12.1-01-01 S2.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	53203356	TAP STUD (X-OVER)	3KS137984P002	Cái	0	13,00	13,00		TOSHIBA	
3	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53277015	BRG#3 PACK-DEAL LOCK PLATE	1KS132740P032	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
4	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53277073	BRG#4 PACK-DEAL LOCK PLATE	4KS115489P007	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
5	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53277078	BRG #5 PACK-DEAL LOCK PLATE	4KS115489P007	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
6	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53277079	LOCK PLATE	TDI173903-P001	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
7	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203357	PACKING	2KS114449P005/ TDI23068-P003	Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
8	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53402006	MCH PART O/L T LP GASKET	4KS105216P001	Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
9	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203392	PACKING	3KS112239P005	Cái	8,00	0,00	8,00		TOSHIBA	
10	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203359	PACKING	3KS112239P006	Cái	16,00	0,00	16,00		TOSHIBA	
11	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203393	THRU STUD UN30	3KS139283P008	Cái	0,00	4,00	4,00		TOSHIBA	
12	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203394	THRU STUD UN34	3KS139283P009	Cái	0,00	2,00	2,00		TOSHIBA	
13	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203395	CAP NUT (X-OVR)	4KS115082P001	Cái	0,00	10,00	10,00		TOSHIBA	
14	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203396	TAP STUD (X-OVR)	4KS115082P002	Cái	0,00	10,00	10,00		TOSHIBA	
15	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203411	PACKING	3KS121015P006	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
16	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203412	PACKING	3KS134778P004	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
17	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	58560135	X-OVER GASKET GASKET G3	QIZUTYU	Cái	6,00	0,00	6,00		TOSHIBA	
18	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	58560136	X-OVER GASKET GASKET G4	QIZUTYU	Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
19	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	50406038	Turbine bearing No 4	LP No 4	Cái	0,00	2,00	2,00		TOSHIBA	
20	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	50406039	Turbine bearing No 5	LP No 5	Cái	0,00	2,00	2,00		TOSHIBA	
21	S2.II.12.2-01-01 S2.II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	44100004	STUD BOLT	OKT003007P005	Cái	0,00	3,00	3,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
22	S2.II.12.2-01-01 S2.II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	46500050	NUT	OKT003007P006	Cái	0,00	3,00	3,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
23	S2.II.12.2-01-01 S2.II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	58560253	GASKET	OKT003007P013	Cái	2,00	0,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
24	S2.II.12.2-01-01 S2.II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	51931224	VALVE PIN	OKT003007P022	Cái	1,00	1,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
25	S2.II.12.2-01-01 S2.II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	51931225	STEM PIN	OKT003007P017	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
26	S2.II.12.2-01-01 S2.II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	51932038	KEY	OKT003007P018	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
27	S2.II.12.2-01-01 S2.II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	43900116	BOLT	OKT003007P026	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ		Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro				
28	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	46500051	NUT	OKT003007P006	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
29	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	44100007	STUD BOLT	OKT003007P028	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
30	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	46500052	NUT	OKT003007P029	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
31	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	58560254	GASKET	OKT003007P031	Cái	2,00	0,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
32	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	43712022	HEX BOLT	OKT003007P036	Cái	0,00	5,00	5,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
33	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	53277091	LOCK PLATE	OKT003007P037	Bộ	0,00	12,00	12,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
34	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	43712023	HEX BOLT	OKT003007P020	Cái	0,00	6,00	6,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
35	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	53277092	LOCK PLATE	OKT003007P021	Bộ	0,00	6,00	6,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
36	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	51931226	PIN	OKT003007P015	Cái	0,00	3,00	3,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
37	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	51931465	PIN	OKT003007P014	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
38	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	43712026	HEX SOC BOLT	OKT003007P023	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
39	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	48572274	O RING Van hơi chính (MSV)	ORNG225	Cái	6,00	0,00	6,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
40	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	48572275	O RING Van hơi chính (MSV)	ORNG219	Cái	6,00	0,00	6,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
41	S2 II.12.2-01-01 S2 II.12.3-01-01	Van hơi chính (MSV)	48572276	O RING Van hơi chính (MSV)	ORNG050	Cái	18,00	0,00	18,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
42	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	48572277	O RING Van hơi chính (MSV)	ORNG035	Cái	6,00	0,00	6,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
43	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	53203360	PIN	OKT108087P014	Cái	0,00	1,00	1,00			
44	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	53203361	HEX SOC BOLT	OKT108088P042	Cái	0,00	4,00	4,00			
45	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	53203362	BOLT	OKT108087P014	Cái	0,00	1,00	1,00			
46	S2 II.12.2-01-01	Van hơi chính (MSV)	53203363	HEX SOC BOLT	OKT108088P042	Cái	0,00	2,00	2,00			
47	S2 II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	43900117	BOLT	OKT003006P020	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
48	S2 II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	46500054	NUT	OKT003006P021	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
49	S2 II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	58560255	GASKET	OKT003006P018	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
50	S2 II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	51931229	PIN	OKT003006P009	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
51	S2 II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	43901017	SCREW	OKT003006P005	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	
52	S2 II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53277093	LOCK PLATE	4KT118674P001	Bộ	0,00	4,00	4,00	OKT108066P036	TOSHIBA	
53	S2 II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	51931231	STEM PIN	OKT003006P039	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPMA210171-00100-M-M1B-MAN-0001 RevA	Toshiba	



STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ		Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro				
54	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	51932040	KEEPER RING	OKT003006P015	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
55	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	48532140	RETAINER	OKT003006P034	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
56	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	43900120	BOLT	OKT003006P035	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
57	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53277094	LOCK PLATE	OKT003006P036	Bộ	0,00	16,00	16,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
58	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	51302002	SLEEVE	OKT003006P016	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
59	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	51932041	KEY	OKT003006P038	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
60	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	51932042	HEAT GUARD	OKT003006P041	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
61	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	43900121	BOLT	OKT003006P042	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
62	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	47043003	SPRING WASHER	OKT003006P043	Cái	0,00	24,00	24,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
63	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	47454001	STUD BOLT	OKT003006P028	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
64	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	46500055	NUT	OKT003006P029	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
65	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	58560251	GASKET	OKT003006P031	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
66	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	47454002	STUD BOLT	OKT003006P024	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
67	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	46500056	NUT	OKT003006P025	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
68	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	58560252	GASKET	OKT003006P027	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
69	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	43900122	BOLT	OKT003006P032	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
70	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	46500057	NUT	OKT003006P033	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
71	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	43900123	BOLT	OKT003006P035	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
72	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	48572179	O-RING FOR CV, FCD	ORN225	Cái	12,00	0,00	12,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
73	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	48572180	O-RINGFOR CV FAS	ORN219	Cái	12,00	0,00	12,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
74	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	48572278	O-RING FOR CV FAS	ORG035	Cái	12,00	0,00	12,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
75	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53203364	BOLT	OKT108066P035	Cái	0,00	2,00	2,00			
76	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53203365	HEAT GUARD	OKT108066P041	Cái	0,00	1,00	1,00			
77	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53203366	BOLT	OKT108066P042	Cái	0,00	2,00	2,00			
78	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53203367	SPRING WASHER	OKT108066P043	Cái	24,00	0,00	24,00			
79	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53203368	BOLT	OKT108066P032	Cái	0,00	1,00	1,00			
80	S2.II.12.3-01-01	Van điều khiển (CV)	53203369	NUT	OKT108066P033	Cái	0,00	1,00	1,00			

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ	Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
						Thay thế	Dự phòng				
						trái ro					
81	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	58561107	GASKET	2KTI04959P009	Cái	0,00	2,00	2,00	Toshiba	
82	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	58561108	GASKET	OKT002976P037	Cái	2,00	0,00	2,00	Toshiba	
83	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51931242	STEM PIN	OKT002976P016	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
84	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	58561109	GASKET	OKT002976P042	Cái	0,00	2,00	2,00	Toshiba	
85	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277097	LOCK PLATE	OKT002976P048	Bộ	0,00	10,00	10,00	Toshiba	
86	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51931253	PIN	OKT002976P062	Cái	0,00	2,00	2,00	Toshiba	
87	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51932052	SPLIT RING	OKT002976P113	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
88	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277099	LOCK PLATE	OKT002976P116	Bộ	0,00	8,00	8,00	Toshiba	
89	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51932047	SEAL RING	OKT002976P123	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
90	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	48532146	RETAINING RING	OKT002976P125	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
91	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277098	LOCK PLATE	OKT002976P127	Bộ	0,00	16,00	16,00	Toshiba	
92	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51932051	STEM KEY	OKT002976P115	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
93	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51932049	KEEPER RING	OKT002976P134	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
94	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277100	LOCK PLATE	OKT002976P133	Cái	0,00	10,00	10,00	Toshiba	
95	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51932048	SEAT RING	OKT002976P122	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
96	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51932050	KEY	OKT002976P157	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
97	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	51931252	PIN	OKT002976P158	Cái	0,00	1,00	1,00	Toshiba	
98	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	58561110	GASKET	OKT002976P176	Cái	2,00	0,00	2,00	Toshiba	
99	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	46500060	NUT	K2HN4M20 H7	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA	
100	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	47043004	SPRING WASHER	OKT002976P182	Cái	0,00	12,00	12,00	Toshiba	
101	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277101	LOCK PLATE	OKT002976P056	Bộ	0,00	6,00	6,00	Toshiba	
102	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277102	LOCK PLATE	OKT002976P051	Bộ	0,00	12,00	12,00	Toshiba	
103	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277103	LOCK PLATE	4KTI09261P001	Bộ	0,00	2,00	2,00	Toshiba	
104	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277105	LOCK PLATE	4KTI09261P001	Bộ	0,00	2,00	2,00	Toshiba	
105	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277104	LOCK PLATE	4KTI10895P001	Bộ	0,00	2,00	2,00	Toshiba	
106	S2 II 12-4-01-01	Combined reheat valve	53277113	LOCK PLATE	OKT002976P160	Bộ	0,00	6,00	6,00	Toshiba	



STT	Mã hạng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ Thay thế	Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
107	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53277114	LOCK PLATE	OKT02976P162	Bộ	0,00	12,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
108	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203370	HEX SOC BOLT	OKT108243P041	Cái	0,00	9,00			
109	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203371	STUD BOLT	OKT108243P043	Cái	0,00	1,00			
110	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203372	CAP NUT	OKT108243P044	Cái	0,00	2,00			
111	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203373	HEX BOLT	OKT108243P114	Cái	0,00	4,00			
112	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203374	BOLT	OKT108243P132	Cái	0,00	1,00			
113	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203375	LOCK PLATE	OKT108243P133	Cái	10,00	10,00			
114	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203376	BOLT	OKT108243P119	Cái	0,00	1,00			
115	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203377	SPRING WASHER	OKT108243P181	Cái	0,00	1,00			
116	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203378	TAP STUD	OKT108243P182	Cái	12,00	12,00			
117	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203379	NUT	OKT108243P152	Cái	0,00	1,00			
118	S2.II.12.4-01-01	Combined reheat valve	53203380		OKT108243P153	Cái	0,00	1,00			
119	S2.II.19.4-01-01	Bộ làm mát dầu chính A/B	58560142	Plate Gasket- (một bộ có 347 gasket tấm và 4 gasket Plate A và 4 gasket Plate B)	Cooler type RX-595B-TNHP-347 Part No. 1, Material: AG-NBR	Bộ	0,00	1,00	Dự phòng 25% cho 4 bộ main cooler cho 2 tổ máy TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-DRD-0003	HISACA WORK .LTD	
120	S2.II.19.1-01-01	Bơm dầu chính A,B	50400049	ball bearing	PNNo. (202 + 308)	Bộ	1,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001	Toshiba	
121	S2.II.19.1-01-01	Bơm dầu chính A,B	50400050	plain bearing	PNNo. 201	Cái	0,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0002	Toshiba	
122	S2.II.19.1-01-01	Bơm dầu chính A,B	51732030	bushing	PNNo. 506	Cái	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0003	Toshiba	
123	S2.II.19.1-01-01	Bơm dầu chính A,B	48543076	packing	PNNo. (127+ 114)	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0004	Toshiba	
124	S2.II.19.1-01-01	Bơm dầu chính A,B	48532113	felt ring	PNNo. 115	Cái	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0005	Toshiba	
125	S2.II.19.1-01-01	Bơm dầu chính A,B	48540010	lock washer	PNNo. 311	Cái	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0006	Toshiba	
126	S2.II.19.1-01-01	Bơm dầu chính A,B	48543077	sheet packing	PNNo. 121	Cái	4,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0007	Toshiba	
127	S2.II.19.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	50400061	plain bearing	PNNo. 201	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0002	Toshiba	
128	S2.II.19.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	51732031	bushing	PNNo. 506	Bộ	4,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0003	Toshiba	
129	S2.II.19.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	48543079	packing	PNNo. (127+ 114)	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0004	Toshiba	
130	S2.II.19.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	48532137	felt ring	PNNo. 115	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0005	Toshiba	
131	S2.II.19.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	48540011	lock washer	PNNo. 311	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0006	Toshiba	
132	S2.II.19.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	48543080	sheet packing	PNNo. 121	Bộ	2,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0007	Toshiba	
133	S2.II.20.1-01-01	Bơm dầu chính A, B	48564317	OIL SEAL FOR MSOP, ESOP	PNNo. 532	Bộ	4,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0001	Toshiba	
135	S2.II.20.1-01-01	Bơm dầu chính A, B	50104083	BALL BEARING FOR MSOP, ESOP	TYPE: #6208	Bộ	4,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0005	Toshiba	
136	S2.II.20.1-01-01	Bơm dầu chính A, B	51700131	THROAT BUSH FOR MSOP, ESOP	PNNo. 202	Bộ	0,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0006	Toshiba	
137	S2.II.20.1-01-01	Bơm dầu chính A, B	58560143	GASKET FOR MSOP, ESOP	PNNo. 004G	Bộ	5,00	5,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0015	Toshiba	
138	S2.II.20.1-01-01	Bơm dầu chính A, B	58560145	GASKET FOR MSOP, ESOP	PNNo. 002G	Bộ	4,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0016	Toshiba	
139	S2.II.20.1-01-01	Bơm dầu chính A, B	58560147	GASKET FOR MSOP, ESOP	PNNo. 802	Bộ	4,00	4,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0017	Toshiba	
141	S2.II.20.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	50144231	BALL BEARING FOR MSOP, ESOP	PNNo. 540/TYPE: #6210, #6208 TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0020	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0020	Toshiba	
142	S2.II.20.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	51700190	THROAT BUSH FOR MSOP, ESOP	PNNo. 202 (Bơm dầu khẩn)	Bộ	0,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0020	Toshiba	
143	S2.II.20.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	48118005	BEARING SEAT FOR MSOP, ESOP	PNNo. 255 (bơm dầu khẩn chèn máy phát)	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0020	Toshiba	
144	S2.II.20.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	51790010	BALANCE PISTON FOR MSOP, ESOP	PNNo. 256	Bộ	0,00	2,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0020	Toshiba	
145	S2.II.20.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	58560150	GASKET FOR MSOP, ESOP	PNNo. 002G	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0020	Toshiba	
146	S2.II.20.2-01-01	Bơm dầu khẩn cấp	58560151	GASKET FOR MSOP, ESOP	PNNo. 802	Bộ	1,00	1,00	TB2-SDC.VPM210171-00100-M-MIB-MAN-0020	Toshiba	

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ			Báo về tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng	Tổng cộng			
148	S2 III 21-01-01	Bơm dầu EHC-A, B	51774031	EHC Oil Pump	Type MKV-23ME-RFA-PI-1-Q-11.S6	Cái	2,00	0,00	2,00		Mitsubishi	
149	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560072	GASKET	2KC117673P001	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
150	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560073	GASKET	2KC117673P002	Cái	3,00	0,00	3,00		Toshiba	
151	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560076	GASKET	2KC117673P003	Cái	3,00	0,00	3,00		Toshiba	
154	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560113	GASKET	2KC117673P006	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
156	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	51932046	SPACER	2KC117673P067	Cái	0,00	1,00	1,00		Toshiba	
158	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560114	GASKET	2KC117673P072	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
159	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560115	GASKET	2KC117673P075	Cái	1,00	0,00	1,00		Toshiba	
160	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560116	GASKET	2KC117673P076	Cái	1,00	0,00	1,00		Toshiba	
161	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	42055006	COLLER INSULATION	2KC117673P077	Cái	0,00	28,00	28,00		Toshiba	
162	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	42055009	COLLER INSULATION	2KC117673P078	Cái	0,00	38,00	38,00		Toshiba	
163	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	47042018	WASHER INS. M16	2KC117673P079	Cái	0,00	28,00	28,00		Toshiba	
164	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	47042020	WASHER INS. M20	2KC117673P080	Cái	0,00	38,00	38,00		Toshiba	
165	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560117	GASKET	2KC117673P086	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
166	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560118	GASKET	2KC117673P094	Cái	1,00	0,00	1,00		Toshiba	
167	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	48572219	SILICON RUBBER	2KC117673P106	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
168	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560157	GASKET	2KC117673P128	Cái	1,00	0,00	1,00		Toshiba	
169	S2 III 30-02-01	Máy Phát điện	58560158	GASKET	2KC117673P129	Cái	1,00	0,00	1,00		Toshiba	



STT	Mã hạng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
170	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58560161	GASKET	2KC117673P130	Cái	1,00	0,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
171	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58560162	GASKET	2KC117673P131	Cái	1,00	0,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
172	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58560162	GASKET	2KC117673P132	Cái	1,00	0,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
173	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48536100	SEAL RING (TE SIDE)	4KC001627P004	Bộ	0,00	2,00	2,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
174	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	23010004	COIL SPRING: LOW (TE SIDE)	2KC115438P004	Cái	0,00	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
175	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	23010005	COIL SPRING: UPP. (TE SIDE)	2KC115438P034	Cái	0,00	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
176	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48536128	SEAL RING WITH SPRING (CE SIDE)	4KC001627P005	Bộ	0,00	2,00	2,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
177	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	23010006	COIL SPRING: LOW. (CE SIDE)	2KC115437P034	Cái	0,00	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
178	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	23010007	COIL SPRING: UPP. (CE SIDE)	2KC115437P004	Cái	0,00	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
179	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48543082	PACKING FOR FLOAT TRAP COVER	2KW009913P037	Cái	1,00	0,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
180	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48540012	LOCK WASHER: 2 HOLE	2KC117673P020	Cái	6,00	6,00	12,00	TOSHIBA		
181	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48540013	LOCK WASHER: 2 HOLE	2KC117673P022	Cái	0,00	6,00	6,00	TOSHIBA		
182	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48540014	LOCK WASHER	2KC117673P023	Cái	0,00	4,00	4,00	TOSHIBA		
183	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	47042024	WASHER INS. M20	2KC117673P060	Cái	56,00	0,00	56,00	TOSHIBA		
184	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	42055010	COILER INSULATION	2KC117673P061	Cái	54,00	0,00	54,00	TOSHIBA		
187	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58560166	INSULATION PLATE	2KC117673P087	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
188	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58560167	INSULATION PLATE	2KC117673P088	Cái	1,00	0,00	1,00	TOSHIBA		
189	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58560168	INSULATION PLATE	2KC117673P089	Cái	1,00	0,00	1,00	TOSHIBA		
190	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	47042030	WASHER INS. U1/2	2KC117673P090	Cái	4,00	0,00	4,00	TOSHIBA		
191	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	47042031	WASHER INS. U5/8	2KC117673P091	Cái	4,00	0,00	4,00	TOSHIBA		
192	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	47042032	WASHER INS. M24	2KC117673P092	Cái	4,00	0,00	4,00	TOSHIBA		
193	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	42055012	COLLER INS. M24	2KC117673P093	Cái	4,00	0,00	4,00	TOSHIBA		
194	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53090001	SAFEEKEEPING PARTS	2KC117673P100	Cái	1,00	0,00	1,00	TOSHIBA		
195	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58801085	AIR MAT	2KC117673P104	Cái	8,00	0,00	8,00	TOSHIBA		
196	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48540016	LOCK WASHER: 2 HOLE	2KC117673P122	Cái	0,00	2,00	2,00	TOSHIBA		
197	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	50560002	BRUSH	2KC117673P124	Cái	112,00	0,00	112,00	TOSHIBA		
198	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205029	GASKET FOR MANHOLE (DN450)	2KW009912P025	Cái	2,00	0,00	2,00	Toshiba		
199	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205009	BALL BEARING FOR MSOP ESOP	EKC003354_540_EKC003355_540	Cái	0,00	2,00	2,00	TOSHIBA		
200	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205010	THROAT BUSH FOR MSOP ESOP	EKC003354_202_EKC003355_202	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
201	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205011	BEARING SEAT FOR MSOP ESOP	EKC003354_255_EKC003355_255	Cái	0,00	2,00	2,00	TOSHIBA		
202	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205012	BEARING WASHER FOR MSOP ESOP	EKC003354_542_EKC003355_542	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
203	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205013	BEARING NUT FOR MSOP ESOP	EKC003354_543_EKC003355_543	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
204	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58815070	FILTER	KS-1050-000-S12P015	Bộ	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
205	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205064	O-RING, JIS B2401 P120	KS-1050-000-S12P044	Cái	4,00	0,00	4,00	TOSHIBA		
206	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205063	O-RING, JIS B2401 P120	KS-1050-000-S12P045	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
207	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53442001	O-RING, JIS B2401 P26	KS-1050-000-S12P046	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
208	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205065	O-RING, JIS B2401 G65	KS-1050-000-S12P050	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		
209	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205066	O-RING, JIS B2401 G60	KS-1050-000-S12P047	Cái	2,00	0,00	2,00	TOSHIBA		

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ		Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng				
210	S2.III.30-02-01 S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58810013	TONGUED WASHER,SPCC	KS-1050-000-S12P052	Cái	8,00	8,00	16,00		TOSHIBA	
211	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205030	100A STRAINER ELEMENT 88QY- STRAINER)	DDKW22201-P17 PNo.003	Cái	1,00	0,00	1,00		TOSHIBA	
212	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205031	O-RING FOR DEIONIZER	EKC003360_009	Cái	1,00	0,00	1,00		TOSHIBA	
213	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205032	RESIN FOR DEIONIZER	EKC003360_011	Bộ	1,00	0,00	1,00		TOSHIBA	
214	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205033	FILTER ELEMENT FOR STATOR COOLING WATER FILTER	EKC003361_005	Cái	60,00	0,00	60,00		TOSHIBA	
215	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205034	O-RING FOR MAKE UP WATER FILTER	EKC003362_013	Cái	1,00	0,00	1,00		TOSHIBA	
216	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205035	FILTER ELEMENT FOR MAKE UP WATER FILTER	EKC003362_006	Cái	6,00	0,00	6,00		TOSHIBA	
217	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58801086	AIR FILTER (PS400)	AIR FILTER (PS400)	Cái	3,00	0,00	3,00		TOSHIBA	
218	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205036	FAN BLADE: C END	IKC119067G001	Cái	24,00	0,00	24,00		TOSHIBA	
219	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205037	FAN BLADE: T END	IKC119068G001	Cái	24,00	0,00	24,00		TOSHIBA	
220	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205038	GASKET FOR CLEANING (DN250)	2KW009912P026	Cái	1,00	0,00	1,00		TOSHIBA	
227	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205020	O-RING FOR MSOP, ESOP	EKC003354_071	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
233	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205026	O-RING FOR RELIEF VALVE (MSOP, ESOP)	EKC003356_009	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
234	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205027	O-RING FOR RELIEF VALVE (MSOP, ESOP)	EKC003356_017	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
235	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205028	GASKET FOR RELIEF VALVE (MSOP, ESOP)	EKC003356_005	Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
236	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205039	O-RING FOR DIFF. PRESS. REGULATING VALVE	EKC003357_012	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
237	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205040	O-RING FOR DIFF. PRESS. REGULATING VALVE	EKC003357_017	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
238	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205041	GASKET FOR DIFF. PRESS. REGULATING VALVE	EKC003357_011	Cái	1,00	0,00	1,00		TOSHIBA	
239	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48532152	O-RING, JIS B2401 G150	KS-1050-000-S12 PNo.044	Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
240	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48532153	O-RING, JIS B2401 G120	KS-1050-000-S12 PNo.045	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
241	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48532154	O-RING, JIS B2401 P32	KS-1050-000-S12 PNo.046	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
242	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	48532158	O-RING, JIS B2401 G85	KS-1050-000-S12 PNo.050	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
243	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	58574012	GASKET VALQUA 6500	KS-1050-000-S12 PNo.047	Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	



STT	Mã hạng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ	Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế				
244	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205042	GASKET Ø106XØ90 tl(Y-STRAINER)	DDKW22201-P18 PNo.004	Cái	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
245	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205043	80A STRAINER ELEMENT #300(Y-STRAINER)	DDKW22201-P18 PNo.003	Cái	0,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
246	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205044	GASKET Ø130XØ112 tl(Y-STRAINER)	DDKW22201-P17 PNo.004	Cái	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
247	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205045	O-RING FOR STATOR COOLIG WATER FILER	EKC003361 014	Cái	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
248	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205046	O-RING FOR MAKE UP WATER FILTER	EKC003362 013	Cái	1,00	1,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
249	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205047	LOCK WASHER: 1 HOLE	2KC117673P010	Cái	0,00	8,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
256	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205056	LOCK WASHER: 2 HOLE	2KC117673P018	Cái	0,00	4,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
257	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205057	LOCK WASHER: 2 HOLE	2KC117673P021	Cái	0,00	48,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
258	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53205058	RELIEF VALVE	2KC117673P070	Cái	0,00	2,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
264	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	50402044	SLEEVE INS	2KC117673P095	Cái	0,00	6,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
265	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	47042038	WASHER	2KC117673P096	Cái	0,00	6,00	IKC119950 IKC119679 IKC119950 IKC119679	Toshiba	
269	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53203405	St. COIL VARNISH	2KC117673P102		0,00	1,00			
270	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53203406	SEALING OIL (SILICONE OIL)	4KC101000P001		0,00	5,00			
271	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53203407	STEADY BEARING METAL	4KC124362P020		0,00	1,00			
272	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53203408	SHIM	4KC120604G001		0,00	1,00			
273	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53203409	TAR EPOXY	SLE10085 manual		0,00	15,00			
274	S2.III.30-02-01	Máy Phát điện	53203410	HEX. NUT	1KC119148P020		0,00	1,00			
275	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203436	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 1	No 1	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
276	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203437	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 2	No 2	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
277	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203438	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 3	No 3	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
278	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203439	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 4	No 4	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
279	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203440	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 5	No 5	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
280	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203441	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 6	No 6	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
281	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203442	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 7	No 7	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
282	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203443	Hex socket bolt for nozzle diaphragm HP no. 8	No 8	Cái	0,00	2,00		Toshiba	
283	S1.II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HIP)	53203444	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 9	No 9	Cái	0,00	2,00		Toshiba	

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ		Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng				
284	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203445	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 10	No.10	Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
285	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203446	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 10	No.10-2	Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
286	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203447	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 11	No.11	Cái	0,00	8,00	8,00		Toshiba	
287	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203448	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 12	No.12	Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
288	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203449	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 13	No.13	Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
289	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203450	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 14	No.14	Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
290	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203451	Hex socket bolt for nozzle diaphragm IP no. 15	No.15	Cái	0,00	8,00	8,00		Toshiba	
291	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500032	THRU STUD 1-12 UNS		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
292	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500038	THRU STUD 13-18 UN6		Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
293	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500048	THRU STUD 19-38 UN6 1/2		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
294	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500055	THRU STUD 39-40 UN6		Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
295	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500065	THRU STUD 41-42 UN5		Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
296	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500067	THRU STUD 43-60 UN4		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
297	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500069	THRU STUD 61-70 UN3 1/2		Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
298	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500083	TAP STUD 71-82 UN2		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
299	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500085	NUT UT64		Cái	0,00	8,00	8,00		Toshiba	
300	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500101	NUT TN34		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
301	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500102	NUT TN20		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
302	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500103	NUT TN60		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
303	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500104	TN60BOLT		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
304	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500084	NUT TN50		Cái	0,00	6,00	6,00		Toshiba	
305	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	43500100	NUT TN40		Cái	0,00	8,00	8,00		Toshiba	
306	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203479	PACK GASKET		Cái	0,00	1,00	1,00		Toshiba	
307	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53402002	CSG GASKET		Cái	0,00	1,00	1,00		Toshiba	
308	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53402002	CSG GASKET		Cái	0,00	1,00	1,00		Toshiba	
309	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203480	LOCK PL(TM24)		Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
310	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203481	GASKET G2		Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
311	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203482	GASKET G1		Cái	0,00	2,00	2,00		Toshiba	
312	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203483	GASKET HP UPPER CASING INNER METAL TEMP		Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
313	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203484	SPIRAL GASKET MS LEAD		Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
314	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203485	GASKET HIP EXP JT		Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
315	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203487	GASKET HIP INSP		Cái	4,00	0,00	4,00		TOSHIBA	
316	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203488	GASKET HIP PR 1ST		Cái	2,00	0,00	2,00		TOSHIBA	
317	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203489	Nozzle diaphragm IP no.9		Bộ	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
318	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203490	Thermocouple protection pipe		Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
319	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53203491	WASHER COUPLING UN2 1/2		Cái	0,00	8,00	8,00		Toshiba	



STT	Mã hạng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
320	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	53203492	LOCK PLATE COUPLING ASSEMBLY HIP ROTOR-LPA HIP UN2 1/2	UN2 1/2	Cái	0,00	32,00	32,00		Toshiba	
321	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	53203493	BODY STUD UN2 1/2 COUPLING	UN2 1/2	Cái	0,00	4,00	4,00		Toshiba	
322	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	53203494	HEX NUT COUPLING	HIP	Cái	0,00	8,00	8,00		Toshiba	
323	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203415	THRU STUD	FLG160 of Cross Over Pipe Bolts and Nuts	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0004	TOSHIBA	
324	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203416	THRU STUD	FLG150 of Cross Over Pipe Bolts and Nuts	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0005	TOSHIBA	
325	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203417	TAP STUD	(X-OVER, UN2) of LPB Inner Upper Casing	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0014	TOSHIBA	
326	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203418	THRU STUD	133-140 (UN3-1/2) of LPA Inner Upper Casing	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0017	TOSHIBA	
327	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203419	GASKET	LPA Casing Spray Piping	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0019	TOSHIBA	
328	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203495	GASKET	LPB Casing Spray Piping	Cái	4,00	0,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0020	TOSHIBA	
329	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203421	LOCKING PLATE	Rotor Coupling (Stub Shaft/HIP Rotor)	Cái	16,00	0,00	16,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0022	TOSHIBA	
330	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203422	LOCKING PLATE	Rotor Coupling (Stub Shaft/LPA- LPB Rotor)	Cái	16,00	0,00	16,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0023	TOSHIBA	
331	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203423	LOCKING PLATE	Rotor Coupling (GEN-LPB Rotor)	Cái	16,00	0,00	16,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0024	TOSHIBA	
332	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203424	BODY STUD UN3	Rotor Coupling (Stub Shaft/LPA-LPB Rotor)	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
333	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203425	HEX NUT UN3	Rotor Coupling (Stub Shaft/LPA-LPB Rotor)	Cái	0,00	8,00	8,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
334	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203426	WASHER COUPLING UN3	Rotor Coupling (Stub Shaft/LPA-LPB Rotor)	Cái	0,00	8,00	8,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
335	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203427	HEX SOCKET BOLT	Nozzle Diaphragm 16T	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0026	TOSHIBA	
336	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203428	HEX SOCKET BOLT	Nozzle Diaphragm 17T	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0027	TOSHIBA	
337	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203429	HEX SOCKET BOLT	Nozzle Diaphragm 18T	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0028	TOSHIBA	
338	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203430	HEX SOCKET BOLT	Nozzle Diaphragm 19T	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0029	TOSHIBA	
339	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203431	HEX SOC BOLT	Nozzle Diaphragm 20T	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0030	TOSHIBA	
340	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203432	HEX SOCKET BOLT	Nozzle Diaphragm 21-AT	Cái	0,00	2,00	2,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0031	TOSHIBA	
341	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203433	BODY STUD UN3 1/4	Rotor Coupling (Stub Shaft/GEN-LPB Rotor)	Cái	0,00	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
342	S2.H.12.1-01-02 S1.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203434	HEX NUT UN3 1/4	Rotor Coupling (Stub Shaft/GEN-LPB Rotor)	Cái	0,00	8,00	8,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
343	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	53203435	WASHER COUPLING UN3 1/4	Rotor Coupling (Stub Shaft/GEN-LPB Rotor)	Cái	0,00	8,00	8,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0001	TOSHIBA	
344	S2.H.12.4-01-01	Combined reheater valve	53203496	GASKET FOR SEAL HEAD CRV	CRV	Cái	2,00	0,00	2,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0001 RevA	Toshiba	
345	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070049	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P002	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
346	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070050	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P003	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
347	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070051	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P004	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
348	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070061	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P005	Cái	16,00	0,00	16,00		Toshiba	
349	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070066	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P006	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
350	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070067	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P007	Cái	16,00	0,00	16,00		Toshiba	
351	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070070	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P012	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
352	S1.H.12.1-01-01 S2.H.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HHP)	47070078	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KS125001P013	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ		Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro				
353	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070087	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P014	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
354	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070088	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P015	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
355	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070089	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P016	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
356	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070090	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P017	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
357	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070091	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P022	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
358	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070092	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P023	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
359	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070093	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P024	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
360	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070094	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P025	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
361	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070095	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P026	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
362	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070096	BRG#1 PACK-DEAL SHIM	3KSI25001P027	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
363	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53277010	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P002	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
364	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070097	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P003	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
365	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070248	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P004	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
366	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070249	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P005	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
367	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070251	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P006	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
368	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070252	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P007	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
369	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070253	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P012	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
370	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070254	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P013	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
371	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53277051	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P014	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
372	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	53277052	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P015	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
373	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070120	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P016	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
374	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070114	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P017	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
375	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070112	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P022	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
376	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070110	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P023	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
377	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070107	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P024	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
378	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070105	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P025	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
379	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070103	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P026	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
380	S1 II.12.1-01-01 S2 II.12.1-01-01	Phần turbine cao trung áp (HTP)	47070100	BRG#2 PACK-DEAL SHIM	2KSI19876P027	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
381	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070124	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KSI02825P002	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
382	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070132	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KSI02825P003	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
383	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070137	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KSI02825P004	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
384	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070138	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KSI02825P005	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
385	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070146	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KSI02825P006	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
386	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070150	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KSI02825P008	Cái	64,00	0,00	64,00		Toshiba	



STT	Mã hạng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng	Bán về tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
387	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070151	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P009	Cái	48,00	0,00	48,00		Toshiba	
388	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070152	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P010	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
389	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070153	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P011	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
390	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070154	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P012	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
391	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070155	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P013	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
392	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070156	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P014	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
393	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070157	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P002	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
394	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070158	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P003	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
395	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070159	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P004	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
396	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070160	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P005	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
397	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070161	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P006	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
398	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070162	BRG#3 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P007	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
399	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435085	SHIM (0.5)	4KS115493P008	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
400	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435084	SHIM (0.4)	4KS115493P009	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
401	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435091	SHIM (0.3)	4KS115493P010	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
402	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435092	SHIM (0.2)	4KS115493P011	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
403	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435093	SHIM (0.1)	4KS115493P012	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
404	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435094	SHIM (0.07)	4KS115493P013	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
405	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435095	SHIM (0.05)	4KS115493P014	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
406	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070163	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P002	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
407	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070164	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P003	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
408	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070165	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P004	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
409	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070166	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P005	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
410	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070167	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P006	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
411	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070168	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P008	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
412	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070169	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P009	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
413	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070170	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P010	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
414	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070171	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P011	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
415	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070172	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P012	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
416	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070173	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P013	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
417	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070174	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	3KS102825P014	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
418	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070175	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P002	Cái	2,00	0,00	2,00		Toshiba	
419	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070176	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P003	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
420	S1.H.12.1-01-02 S2.H.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070177	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P004	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	

STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ		Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro				
421	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070178	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P005	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
422	S1.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070179	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P006	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
423	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070180	BRG#4 PACK-DEAL SHIM	4KS107220P007	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
424	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02 S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	24435096	SHIM (0.5)	4KS115493P015	Cái	12,00	0,00	12,00		Toshiba	
425	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02 S1.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	24435097	SHIM (0.4)	4KS115493P016	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
426	S1.II.12.1-01-02 S1.II.12.1-01-02 S1.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	24435098	SHIM (0.3)	4KS115493P017	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
427	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02 S1.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	24435100	SHIM (0.2)	4KS115493P018	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
428	S1.II.12.1-01-0 S2.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	24435101	SHIM (0.1)	4KS115493P019	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
429	S1.II.12.1-01-02 S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	24435102	SHIM (0.07)	4KS115493P020	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
430	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	24435103	SHIM (0.05)	4KS115493P021	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
431	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070121	Bearing #SSHHM	3KS102825P002	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
432	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070181	Bearing #SSHHM	3KS102825P003	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
433	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070182	Bearing #SSHHM	3KS102825P004	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
434	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070183	Bearing #SSHHM	3KS102825P005	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
435	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070184	Bearing #SSHHM	3KS102825P006	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
436	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070212	Bearing #SSHHM	3KS102825P008	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
437	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070186	Bearing #SSHHM	3KS102825P009	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
438	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070187	Bearing #SSHHM	3KS102825P010	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
439	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070188	Bearing #SSHHM	3KS102825P011	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
440	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070189	Bearing #SSHHM	3KS102825P012	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
441	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070190	Bearing #SSHHM	3KS102825P013	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
442	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070191	Bearing #SSHHM	3KS102825P014	Cái	8,00	0,00	8,00		Toshiba	
443	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070192	Bearing #SSHHM	4KS107220P002	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
444	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070193	Bearing #SSHHM	4KS107220P003	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
445	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070194	Bearing #SSHHM	4KS107220P004	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
446	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070195	Bearing #SSHHM	4KS107220P005	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	
447	S1.II.12.1-01-02 S2.II.12.1-01-02	Phần turbine Hô áp (LP)	47070196	Bearing #SSHHM	4KS107220P006	Cái	4,00	0,00	4,00		Toshiba	





STT	Mã hàng mục/Hệ thống	Hệ thống	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng định kỳ Thay thế	Tổng cộng	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
448	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070197	Bearing #5SHIM	4KS107220P007	Cái	4,00	4,00		Toshiba	
449	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070198	Bearing #6SHIM	4KS112517P001	Cái	8,00	8,00		Toshiba	
450	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070199	Bearing #6SHIM	4KS112517P002	Cái	8,00	8,00		Toshiba	
451	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070200	Bearing #6SHIM	4KS112517P003	Cái	8,00	8,00		Toshiba	
452	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070201	Bearing #6SHIM	4KS112517P004	Cái	8,00	8,00		Toshiba	
453	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070202	Bearing #6SHIM	4KS112517P005	Cái	8,00	8,00		Toshiba	
454	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070203	Bearing #6SHIM	4KS112517P006	Cái	8,00	8,00		Toshiba	
455	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070204	Bearing #6SHIM	4KS112517P007	Cái	12,00	12,00		Toshiba	
456	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070205	Bearing #6SHIM	4KS112517P008	Cái	12,00	12,00		Toshiba	
457	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070206	Bearing #6SHIM	4KS112517P009	Cái	12,00	12,00		Toshiba	
458	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070207	Bearing #6SHIM	4KS112517P010	Cái	12,00	12,00		Toshiba	
459	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070208	Bearing #6SHIM	4KS112517P011	Cái	12,00	12,00		Toshiba	
460	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	47070209	Bearing #6SHIM	4KS112517P012	Cái	12,00	12,00		Toshiba	
461	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435105	SHIM (0.5)	4KS115493P022	Cái	8,00	8,00	BRG#6 PACK- DEALSHIMBRG#6 PACK- DEALSHIMSHIM (0.5)	Toshiba	
462	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435106	SHIM (0.4)	4KS115493P023	Cái	4,00	4,00	BRG#6 PACK- DEALSHIMBRG#6 PACK- DEALSHIMSHIM (0.4)	Toshiba	
463	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435107	SHIM (0.3)	4KS115493P024	Cái	4,00	4,00	BRG#6 PACK- DEALSHIMBRG#6 PACK- DEALSHIMSHIM (0.3)	Toshiba	
464	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435108	SHIM (0.2)	4KS115493P025	Cái	4,00	4,00	BRG#6 PACK- DEALSHIMBRG#6 PACK- DEALSHIMSHIM (0.2)	Toshiba	
465	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435109	SHIM (0.1)	4KS115493P026	Cái	4,00	4,00	BRG#6 PACK- DEALSHIMBRG#6 PACK- DEALSHIMSHIM (0.1)	Toshiba	
466	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435110	SHIM (0.07)	4KS115493P027	Cái	4,00	4,00	BRG#6 PACK- DEALSHIMBRG#6 PACK- DEALSHIMSHIM (0.07)	Toshiba	
467	S1 II.12.1-01-02 S2 II.12.1-01-02	Phần turbine Ha áp (LP)	24435111	SHIM (0.05)	4KS115493P028	Cái	4,00	4,00	BRG#6 PACK- DEALSHIMBRG#6 PACK- DEALSHIMSHIM (0.05)	Toshiba	
468	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	16288008	THREE BOND 1521	2KC117673P107	Bộ	3,00	3,00	2KC117673P107	Toshiba	
469	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	16288006	Keo dán gasket ThreeBond 1212 (100gr/tuyp)	Keo dán gasket ThreeBond 1212 (100gr/tuyp)	Bộ	3,00	3,00	2KC117673P109	Toshiba	
470	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	16288003	Keo làm kín Hydro máy phát	Sealing Compound ET-1	Tuyp	4,00	4,00	2KC117673P110	Toshiba	
471	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	15101002	CONTACT GREASE	B9 Grease	Bộ	3,00	3,00	B9 Grease	Toshiba	
473	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	32076015	COLLECTOR DC BUS BAR	2KC117673P123	Bộ	1,00	1,00		Toshiba	
474	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	47070213	SHIM	2KC117673P117	Cái	30,00	30,00		Toshiba	
475	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	47070214	SHIM	2KC117673P118	Cái	30,00	30,00		Toshiba	
476	S2 III.30-02-01	Máy Phát điện	47070215	SHIM	2KC117673P119	Cái	30,00	30,00		Toshiba	
477	S2 II.20.1-01-01	Born dầu chính A, B	50104465	BALL BEARING FOR MSOP, ESOP	PN# 540/TTYPE: #6210, #6208	Bộ	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0003	Toshiba	
478	S2 II.20.1-01-01	Born dầu chính A, B	48118003	BEARING SEAT FOR MSOP, ESOP	PN# 255	Bộ	4,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0005	Toshiba	
479	S2 II.20.1-01-01	Born dầu chính A, B	51790009	BALANCE PISTON FOR MSOP, ESOP	PN# 256	Bộ	0,00	8,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0006	Toshiba	
480		MECHANICAL SEAL FOR MSOP, ESOP	48564319	MECHANICAL SEAL FOR MSOP, ESOP	PN# 520	Cái	0,00	4,00	TB2-SDC VPM210171-00100- M-MIB-MAN-0002	Toshiba	

PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế cho thiết bị chính phần Turbine – máy phát, các van hơi chính turbine và các bơm dầu bôi trơn turbine – máy phát phục vụ BDSC định kỳ năm 2026 - NMNĐ Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

